

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẢNG BOM  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 81/2024/DS-ST

Ngày: 27/11/2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM-TỈNH ĐỒNG NAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Triều Châu.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đặng Quang Hoạch.

2. Ông Đinh Xuân Dậu.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Đoàn Bích Thu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Ngọc Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2023/TLST-DS ngày 22/3/2023, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2024/QĐXXST-DS ngày 11/10/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 499/2024/QĐST-DS ngày 06/11/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị H, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Tổ 20, khu phố 4B, phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Hà, sinh năm 1976.

Địa chỉ: 141A/4, khu phố 10, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (Có đơn xin vắng mặt).

- **Bị đơn:** Bà Phùng Thị Ngọc T, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Thôn Bắc Hợp, ấp An Chu, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (Bà T xin vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* **Căn cứ đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản công khai chứng cứ, biên bản không hòa giải được, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:** Từ ngày 02/3/2022, bà Phạm Thị H bắt đầu cho bà T vay tiền, trong khoảng thời gian từ ngày 02/3/2022 đến ngày 26/8/2022, bà H đã nhiều lần cho bà T vay tiền bằng hình thức chuyển khoản với tổng số tiền là 2.390.950.000

đồng. Bà T đã chuyển khoản trả cho bà H số tiền 1.850.534.000 đồng (một tỷ tám trăm năm mươi triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn đồng). Còn nợ lại bà H số tiền 540.426.000 đồng (năm trăm bốn mươi triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn đồng). Khoản vay này các bên không thỏa thuận lãi suất.

Ngoài ra bà Phạm Thị H còn cho bà T vay 04 lần tiền, có lập giấy vay và đã cung cấp cho Tòa án bản chính, cụ thể:

+ Lần 1: Ngày 10/3/2022, cho bà T vay số tiền 360.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi triệu đồng).

+ Lần 2: Ngày 11/3/2022, cho bà T vay số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

+ Lần 3: Ngày 10/5/2022, cho bà T vay số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

+ Lần 4: Ngày 02/6/2022, cho bà T vay số tiền 1.600.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm triệu đồng).

Khi vay các bên có thỏa thuận khi nào bà H cần tiền thì bà T sẽ sắp xếp trả lại cho bà H. Trong giấy vay tiền không ghi lãi suất nhưng giữa bà H với bà T có thỏa thuận miệng lãi suất là 0,75%/tháng. Các khoản vay này bà T chưa trả cho bà H khoản tiền gốc và lãi nào. Khi cho bà T vay tiền, bà T có đưa cho bà H giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 573, tờ bản đồ số 12, xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk. Hiện bà H vẫn đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Khi vay bà T nói là để làm ăn, kinh doanh nhưng thực tế bà T sử dụng tiền để làm gì thì bà H không rõ.

Nay nguyên đơn chỉ yêu cầu bà T trả cho nguyên đơn tổng số tiền tính đến ngày 08/8/2024, cụ thể:

+ Tiền lãi của số tiền gốc còn nợ lại là 540.416.000đ là 85.115.520 đ (tính từ ngày 01/11/2022 đến 08/8/2024);

+ Tiền lãi của số tiền gốc còn nợ lại là 2.660.000.000đ là 498.750.000 đ (tính từ ngày 01/7/2022 đến 08/8/2024);

Tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 08/8/2024 là 3.784.281.520đ ( ba tỷ bảy trăm tám mươi bốn triệu hai trăm tám mươi một ngàn năm trăm hai mươi đồng).

**\*Bà T xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử và có bản tự khai, cụ thể:** Từ ngày 02/3/2022, bà T đã nhiều lần vay tiền của bà H với tổng số tiền là 600.000.000 đồng (bà T không nhớ rõ ngày tháng vay tiền). Những lần bà T mượn tiền thì bà H chuyển khoản. Khi vay các bên không viết giấy vay tiền mà chỉ thỏa thuận miệng. Trong đó 300.000.000 đồng bà T trả lãi 10.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, còn 300.000.000 đồng bà T trả lãi 100.000 đồng/1.000.000 đồng/01 tháng. Bà T trả lãi theo hình thức chuyển khoản và trả tiền mặt. Những lần trả tiền mặt bà H trực tiếp đến nhà bà T lấy, do tin tưởng bà H nên bà T không viết giấy giao nhận tiền. Tổng số tiền lãi mà bà T trả theo

hình thức chuyển khoản cho bà H là 1.850.534.000 đồng (một tỷ tám trăm năm mươi triệu, năm trăm ba mươi bốn nghìn đồng) theo đúng bảng kê trong đơn khởi kiện của bà H. Tổng số tiền lãi mà bà T trả cho bà H bằng tiền mặt là khoảng 200.000.000 đồng (không nhớ chính xác). Bà T chỉ còn nợ bà H 600.000.000 đồng tiền nợ gốc.

**\* Ý kiến của kiểm sát viên:**

**- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:**

Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử về thành phần đúng quy định, đảm bảo sự vô tư, khách quan, không có trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng theo Điều 52 Bộ luật tố tụng dân sự. Thủ tục phiên tòa dân sự từ khi bắt đầu cho đến thời điểm này được HĐXX thực hiện đầy đủ, đúng quy định của BLTTDS.

**- Về việc giải quyết vụ án:**

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị H, buộc bà Phùng Thị Ngọc T trả cho bà Phạm Thị H số tiền gốc là **3.200.416.000** đồng.

Trong các giấy vay tiền và thông tin chuyển khoản đều không thể hiện các bên có thỏa thuận lãi suất khi vay. Nguyên đơn khai các bên thỏa thuận bằng miệng lãi suất là 0,75%/ 1 tháng. Bị đơn khai 10.000đ/1 triệu/ 1 ngày/300.000.000 đồng. 100.000đ/1 triệu đồng/1 tháng/300.000.000đ. Như vậy các bên có thỏa thuận việc trả lãi, nhưng không xác định lãi suất và có tranh chấp về lãi. Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn được quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ. Hiện bà H yêu cầu bà T trả lãi là 0,75%/1 tháng là phù hợp. **Do đó, căn cứ các Điều 463, 466, 468 BLDS đề** nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Phùng Thị Ngọc T trả cho nguyên đơn bà Phạm Thị H số tiền gốc là **3.200.416.000 đồng** và tiền lãi theo quy định.

**- Về án phí:** Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí sơ thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Phạm Thị H khởi kiện bà Phùng Thị Ngọc T có địa chỉ tại ấp An Chu, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì quan hệ pháp luật được xác định “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom đã tổng đạt và niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ cho bà Phùng Thị Ngọc T, bà T đã có bản tự khai và xin vắng mặt. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị

xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227; Điều 228, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

**3.1.** Về yêu cầu trả tiền gốc: Căn cứ vào sao kê chi tiết giao dịch của Ngân hàng và việc vay mượn có lập giấy tay giữa bà Phạm Thị H và bà Phùng Thị Ngọc T, cụ thể:

\* Từ ngày 02/3/2022, bà Phạm Thị H bắt đầu cho bà T vay tiền, trong khoảng thời gian từ ngày 02/3/2022 đến ngày 26/8/2022, bà H đã nhiều lần cho bà T vay tiền bằng hình thức chuyển khoản với tổng số tiền là 2.390.950.000 đồng. Bà T đã chuyển khoản trả cho bà H số tiền 1.850.534.000 đồng (một tỷ tám trăm năm mươi triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn đồng). Số tiền vay bằng hình thức chuyển khoản còn nợ lại bà H là 540.426.000 đồng (năm trăm bốn mươi triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

\* Số tiền giữa bà Phạm Thị H cho bà T vay 04 lần, có lập hợp đồng vay tiền, cụ thể:

+ Lần 1: Ngày 10/3/2022, bà H cho bà T vay số tiền 360.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi triệu đồng).

+ Lần 2: Ngày 11/3/2022, bà H cho bà T vay số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

+ Lần 3: Ngày 10/5/2022, bà H cho bà T vay số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

+ Lần 4: Ngày 02/6/2022, bà H cho bà T vay số tiền 1.600.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm triệu đồng).

Tổng số tiền vay 04 lần có lập giấy vay là 2.660.000.000đ (hai tỷ sáu trăm sáu mươi triệu đồng) (Bút lục số 238).

Tổng số tiền gốc bà H yêu cầu bà T phải có nghĩa vụ thanh toán là **3.200.416.000** đồng ( ba tỷ hai trăm triệu bốn trăm mười sáu ngàn đồng) là có cơ sở chấp nhận. Nên cần buộc bà Phùng Thị Ngọc T phải có nghĩa vụ trả số tiền gốc nêu trên cho bà Phạm Thị H.

**3.2.** Về yêu cầu trả tiền lãi: Bà Phạm Thị H chỉ yêu cầu bà T trả tiền lãi đến ngày 08/8/2024, cụ thể:

+Tiền lãi của số tiền gốc còn nợ lại là 540.416.000đ là 85.115.520 đ (tính từ ngày 01/11/2022 đến 08/8/2024);

+Tiền lãi của số tiền gốc còn nợ lại là 2.660.000.000đ là 498.750.000 đ (tính từ ngày 01/7/2022 đến 08/8/2024);

Các đương sự thỏa thuận bằng miệng lãi suất là 0,75%/1 tháng. Bị đơn khai 10.000đ/1 triệu/1ngày/300.000.000 đồng. 100.000đ/1triệu đồng/1 tháng/300.000.000đ. Như vậy các bên có thỏa thuận việc trả lãi, nhưng không xác định lãi suất và có tranh chấp về lãi. Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ

lượt dân sự lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn được quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ. Bà H yêu cầu bà T trả lãi là 0,75%/1 tháng là phù hợp và cần buộc bà T phải trả cho bà H tổng số tiền lãi tính đến ngày 08/8/2024 là 583.865.520đ (năm trăm tám mươi ba triệu tám trăm sáu mươi lăm ngàn năm trăm hai mươi đồng).

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, Điều 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H, buộc bà Phùng Thị Ngọc T có nghĩa vụ trả tổng số tiền 3.784.281.520đ (ba tỷ bảy trăm tám mươi bốn triệu hai trăm tám mươi một ngàn năm trăm hai mươi đồng) cho bà Phạm Thị H.

[4] Bị đơn bà T cho rằng chỉ còn nợ bà H số tiền gốc là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

[5] Bà T có đưa cho bà H giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 573, tờ bản đồ số 12, xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk. Hiện bà H vẫn đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Việc thế chấp giữa các bên không đúng quy định của pháp luật và các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí dân sự có giá ngạch: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

- Buộc bà Phùng Thị Ngọc T phải nộp 75.568.563đ (bảy mươi lăm triệu năm trăm sáu mươi tám ngàn năm trăm sáu mươi ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Phạm Thị H.

[7] Lời phát biểu của Kiểm sát viên phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

*Vì những lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91; Điều 227; 228 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 463; Điều 466; 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Phùng Thị Ngọc T.

Buộc bà Phùng Thị Ngọc T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị H tổng số tiền 3.784.281.520đ (ba tỷ bảy trăm tám mươi bốn triệu hai trăm tám mươi một ngàn năm trăm hai mươi đồng).

## **2. Về án phí DSST có giá ngạch:**

- Buộc bà Phùng Thị Ngọc T phải nộp 75.568.563đ (bảy mươi lăm triệu năm trăm sáu mươi tám ngàn năm trăm sáu mươi ba đồng).

- Trả lại cho bà Phạm Thị H số tiền tạm ứng án phí 49.524.000đ (bốn mươi chín triệu năm trăm hai mươi bốn ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0002645 ngày 20/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

**3. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.**

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đồng Nai (01);
- VKSND H.Trảng Bom (02);
- Chi cục THADS huyện Trảng Bom (01);
- Các đương sự (4);
- Lưu HS-VP(03).

**Nguyễn Triều Châu**

